


TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 6 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH QUẢNG NGÃI**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| I. THÔNG TIN CHUNG..... | 3 |
| 1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo..... | 3 |
| 1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo | 3 |
| 1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất..... | 3 |
| 1.2.2. Mực nước dưới đất..... | 3 |
| 1.2.3. Chất lượng nước dưới đất..... | 11 |
| II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC | 12 |
| 2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất | 12 |
| 2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q) | 12 |
| 2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)..... | 13 |
| 2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)..... | 14 |
| 2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$ | 15 |
| 2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)..... | 15 |
| 2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s) | 17 |
| 2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp) | 17 |
| 2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất..... | 19 |
| 2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất..... | 19 |
| III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ | 19 |

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng 6 tỉnh Quảng Ngãi được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quảng Ngãi là tỉnh nằm trên lưu vực sông Trà Khúc có diện tích tự nhiên là 14832,55km². Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 5 và chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 33 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

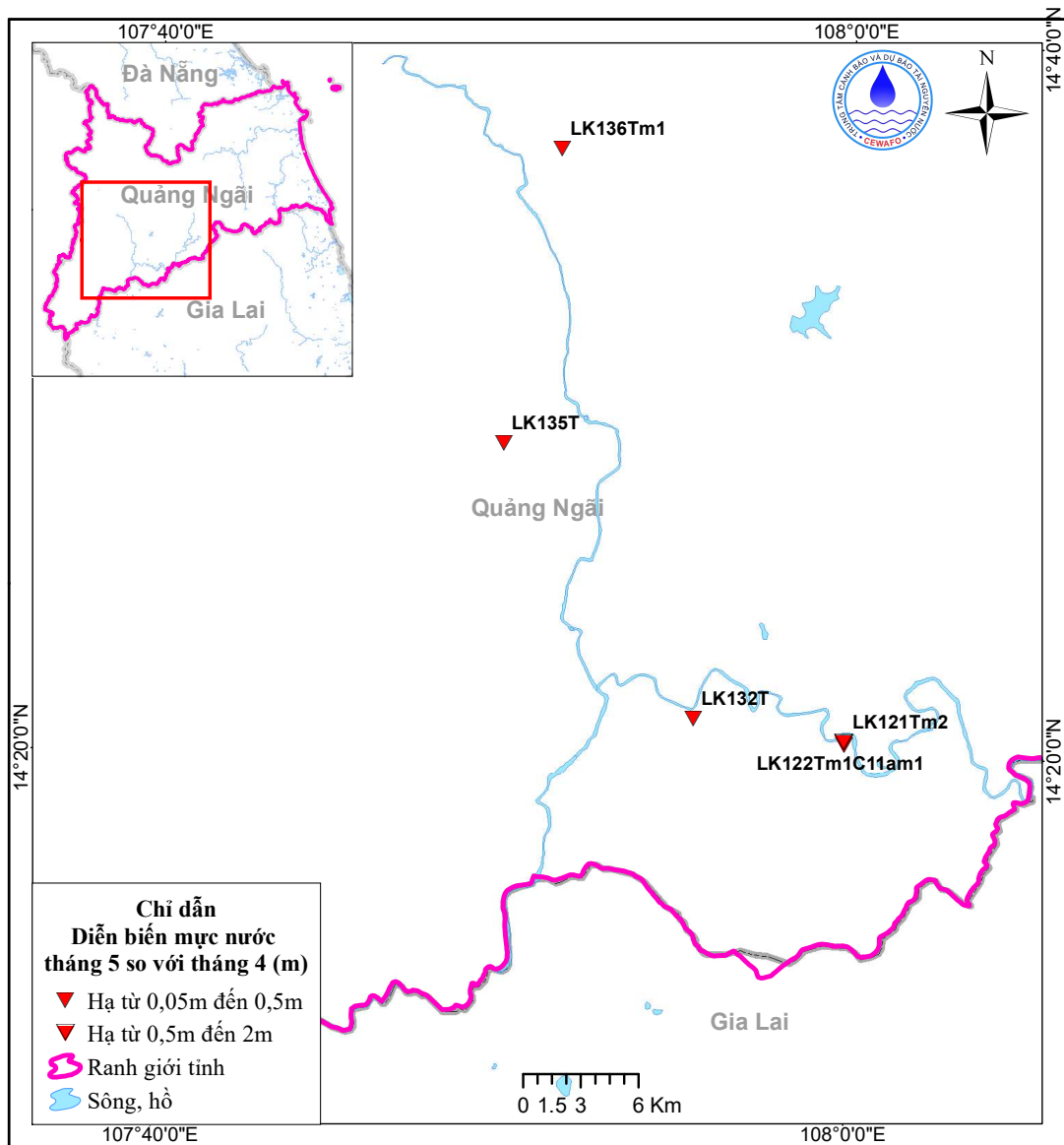
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa q là 143.371 m³/ngày, tầng chứa nước qh là 903.356 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 533.806 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 286.080 m³/ngày, tầng chứa nước (n) là 141.914 m³/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước ar-s và pp.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 0,67m tại phường Kon Tum (C11am1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,38m tại xã Ia Chim (LK132T) và sâu nhất là -9,74m tại xã Ia Toi (LK2Tm1).

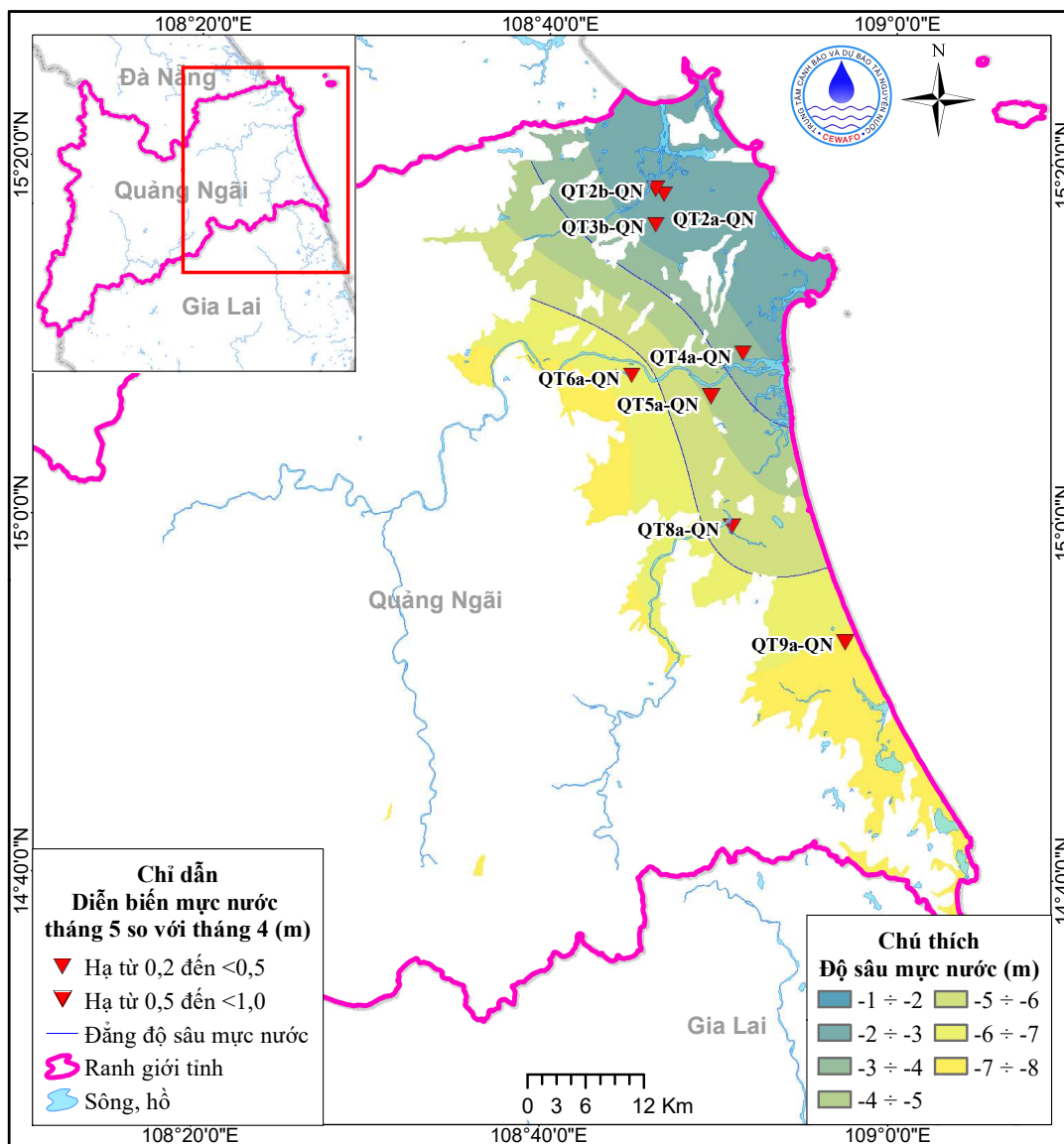


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 0,61m tại xã Bình Sơn (QT2b-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,26m tại xã Bình Sơn (QT2a-QN) và sâu nhất là -7,2m tại phường Trà Câu (QT9a-QN).

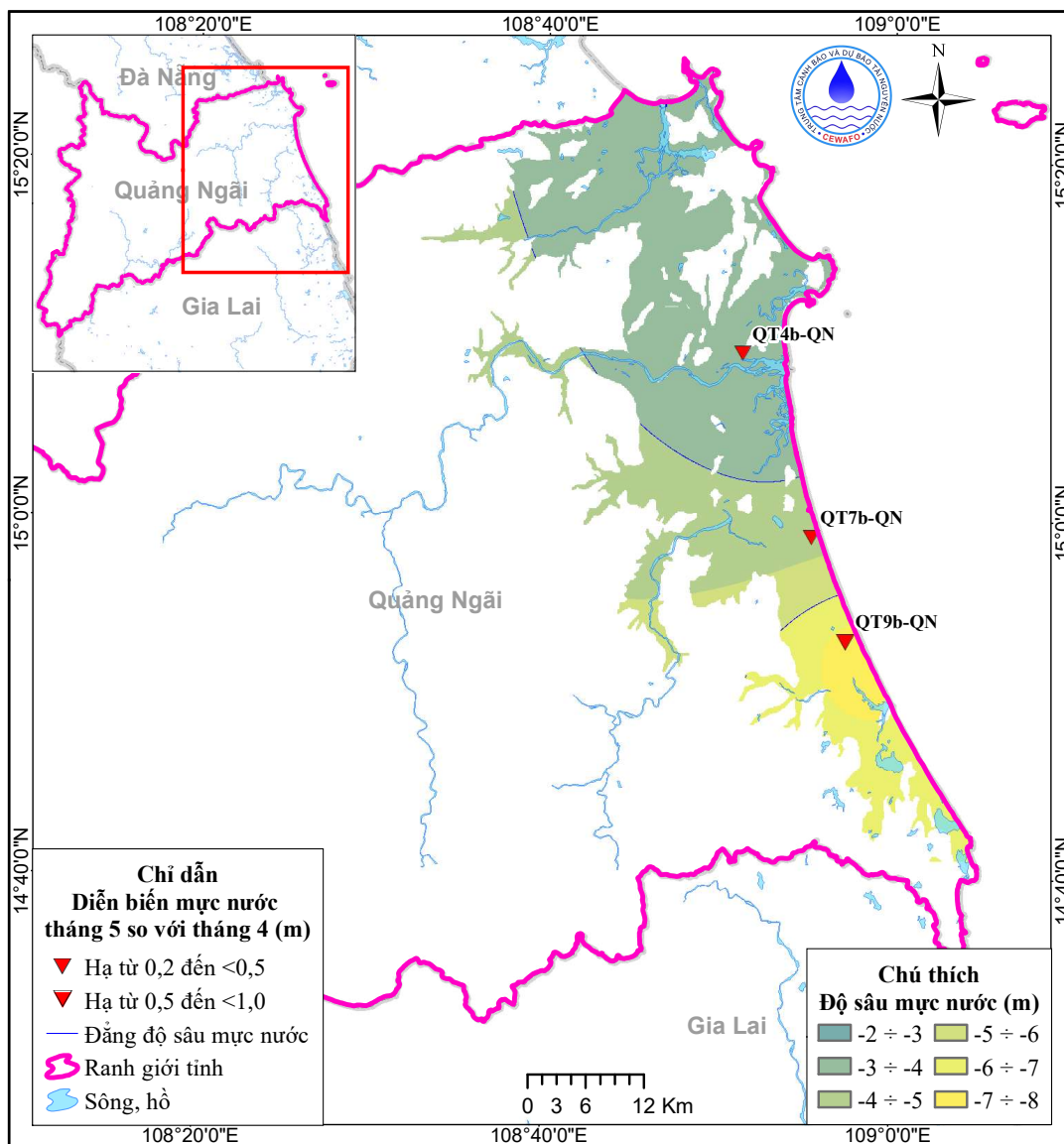


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qh

1.2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 0,51m tại phường Trà Câu (QT9b-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,49m tại xã Tịnh Khê (QT4b-QN) và sâu nhất là -7,32m tại phường Trà Câu (QT9b-QN).

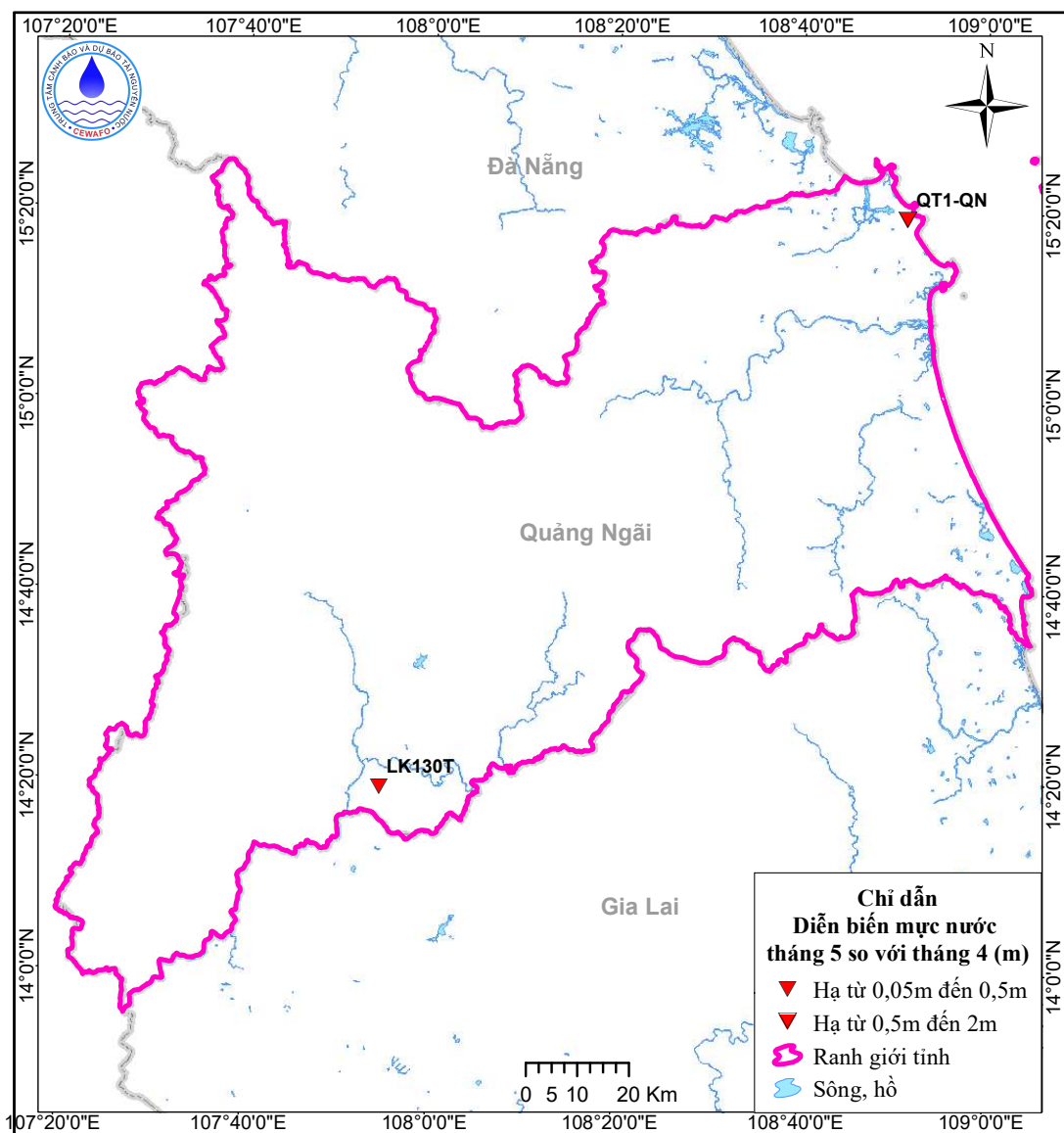


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qp

1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 1,29m tại xã Vạn Tường (QT1-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -16,68m tại xã Ia Chim (LK130T) và sâu nhất là -24,93m tại xã Vạn Tường (QT1-QN).

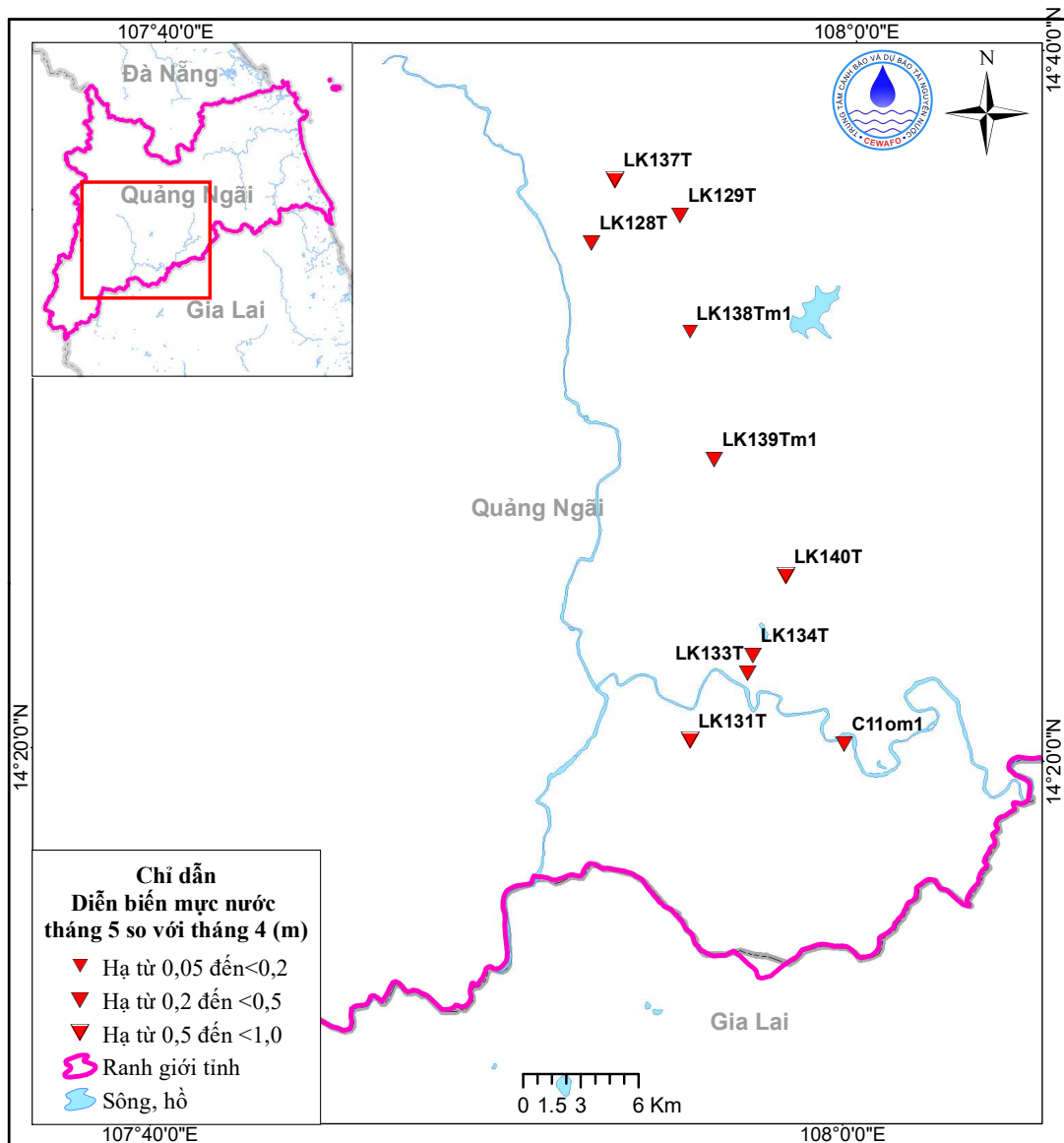


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-qp)$

1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 0,95m tại xã Ngọc Bay (LK140T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,94m tại xã Đăk Hà (LK138Tm1) và sâu nhất là -17,79m tại xã Đăk Hà (LK139Tm1).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng n

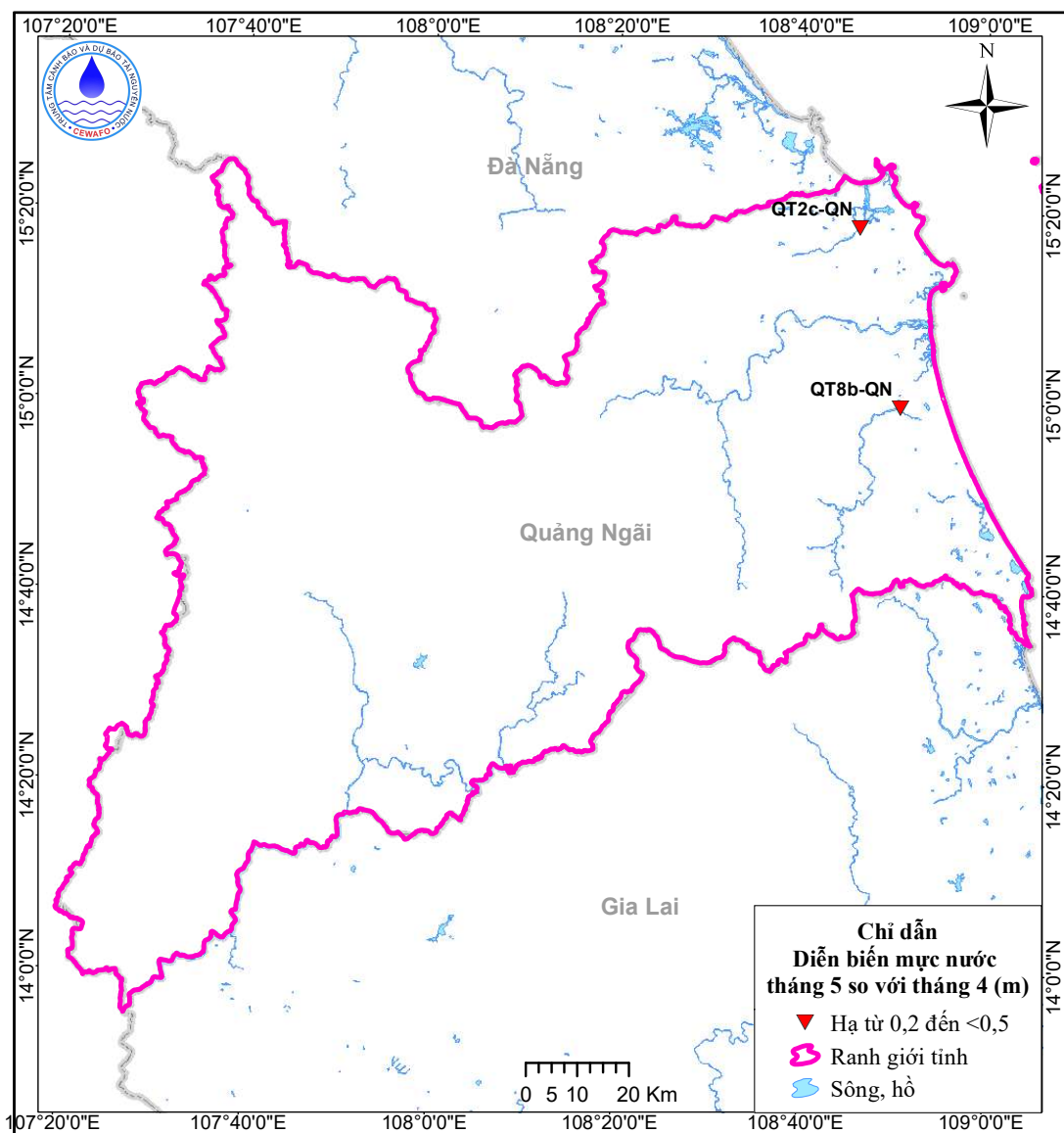
1.2.2.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK157T thuộc xã Bờ Y mực nước trung bình tháng 5 hạ 0,71m so với tháng 4.

1.2.2.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 0,46m tại xã Long Phụng (QT8b-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,42m tại xã Vạn Tường (QT2c-QN) và sâu nhất là -5,94m tại xã Long Phụng (QT8b-QN).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng pp
 Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

| STT | Công trình | Vị trí | Mực nước (m) | | |
|-----------|--------------------------|------------|--------------|----------|------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình |
| I | Tầng chứa nước q | | | | |
| 1 | C11am1 | P. Kon Tum | -5,47 | -6,04 | -5,73 |
| 2 | LK121Tm2 | P. Kon Tum | -4,65 | -5,08 | -4,85 |
| 3 | LK122Tm1 | P. Kon Tum | -7,58 | -7,75 | -7,66 |
| 4 | LK132T | xã Ia Chim | -1,31 | -1,47 | -1,38 |
| 5 | LK135T | xã Đăk Tô | -2,35 | -2,64 | -2,47 |
| 6 | LK136Tm1 | xã Đăk Tô | -3,68 | -3,95 | -3,84 |
| 7 | LK2Tm1 | xã Ia Toi | -9,62 | -9,86 | -9,74 |
| II | Tầng chứa nước qh | | | | |

| STT | Công trình | Vị trí | Mức nước (m) | | |
|------------|--|----------------|--------------|----------|------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình |
| 1 | QT2a-QN | xã Bình Sơn | -1,97 | -2,39 | -2,26 |
| 2 | QT2b-QN | xã Bình Sơn | -2,21 | -2,43 | -2,33 |
| 3 | QT3b-QN | xã Bình Minh | -1,87 | -2,62 | -2,41 |
| 4 | QT4a-QN | xã Tịnh Khê | -3,28 | -3,58 | -3,43 |
| 5 | QT5a-QN | xã An Phú | -4,58 | -4,96 | -4,80 |
| 6 | QT6a-QN | xã Nghĩa Giang | -6,51 | -6,76 | -6,64 |
| 7 | QT8a-QN | xã Long Phụng | -5,33 | -5,76 | -5,60 |
| 8 | QT9a-QN | P. Trà Câu | -6,97 | -7,39 | -7,20 |
| III | Tầng chứa nước qp | | | | |
| 1 | QT4b-QN | xã Tịnh Khê | -3,39 | -3,58 | -3,49 |
| 2 | QT7b-QN | xã Mô Cày | -4,46 | -4,74 | -4,61 |
| 3 | QT9b-QN | P. Trà Câu | -7,09 | -7,49 | -7,31 |
| IV | Tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ | | | | |
| 1 | LK130T | xã Ia Chim | -16,53 | -16,86 | -16,68 |
| 2 | QT1-QN | xã Vạn Tường | -24,10 | -25,77 | -24,95 |
| V | Tầng chứa nước n | | | | |
| 1 | C11om1 | P. Kon Tum | -4,08 | -4,31 | -4,20 |
| 2 | LK128T | xã Đăk Mar | -8,31 | -8,64 | -8,46 |
| 3 | LK129T | xã Đăk Mar | -8,29 | -8,89 | -8,55 |
| 4 | LK131T | xã Ia Chim | -12,69 | -13,11 | -12,90 |
| 5 | LK133T | xã Ngọc Bay | -2,81 | -2,99 | -2,89 |
| 6 | LK134T | xã Ngọc Bay | -10,63 | -10,99 | -10,81 |
| 7 | LK137T | xã Đăk Tô | -13,95 | -14,98 | -14,44 |
| 8 | LK138Tm1 | xã Đăk Hà | -1,90 | -1,98 | -1,94 |
| 9 | LK139Tm1 | xã Đăk Hà | -17,63 | -17,97 | -17,79 |
| 10 | LK140T | xã Ngọc Bay | -9,49 | -10,53 | -9,98 |
| VI | Tầng chứa nước ar-s | | | | |
| 1 | LK157T | xã Bờ Y | -8,71 | -9,22 | -8,93 |
| VII | Tầng chứa nước pp | | | | |
| 1 | QT2c-QN | xã Vạn Tường | -2,33 | -2,52 | -2,42 |
| 2 | QT8b-QN | xã Long Phụng | -5,75 | -6,05 | -5,94 |

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/7 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK122Tm1 (P. Kon Tum).

- Thông số tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/7 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình LK2Tm1 (xã Ia Toi).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/7 công trình vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình LK2Tm1 (xã Ia Toi).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Chưa có kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, nên chưa có đánh giá.

1.2.3.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Chưa có kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, nên chưa có đánh giá.

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong tỉnh có 2 công trình thuộc tầng chứa nước, tuy nhiên có 1 công trình có kết quả phân tích mẫu mùa khô năm 2026, nên việc đánh giá thực hiện trên 1 công trình.

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình quan trắc LK130T (xã Ia Chim) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy không có thông số vượt GTGH.

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 4/10 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK133T (xã Ngọc Bay).

- Thông số tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/10 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất đồng thời tại hai công trình LK133T (xã Ngọc Bay) và công trình LK134T (xã Ngọc Bay).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/10 công trình vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình LK133T (xã Ngọc Bay).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/10 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình LK133T (xã Ngọc Bay).

1.2.3.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình LK157T (xã Bờ Y) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số pH nằm ngoài khoảng GTGH.

1.2.3.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

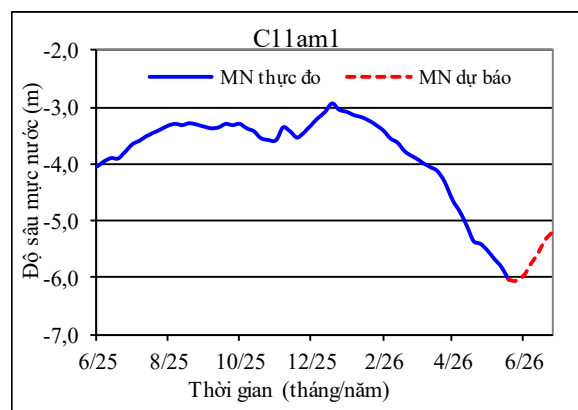
Chưa có kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, nên chưa có đánh giá.

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

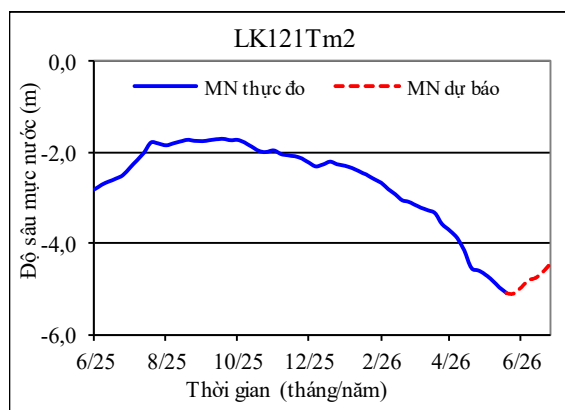
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

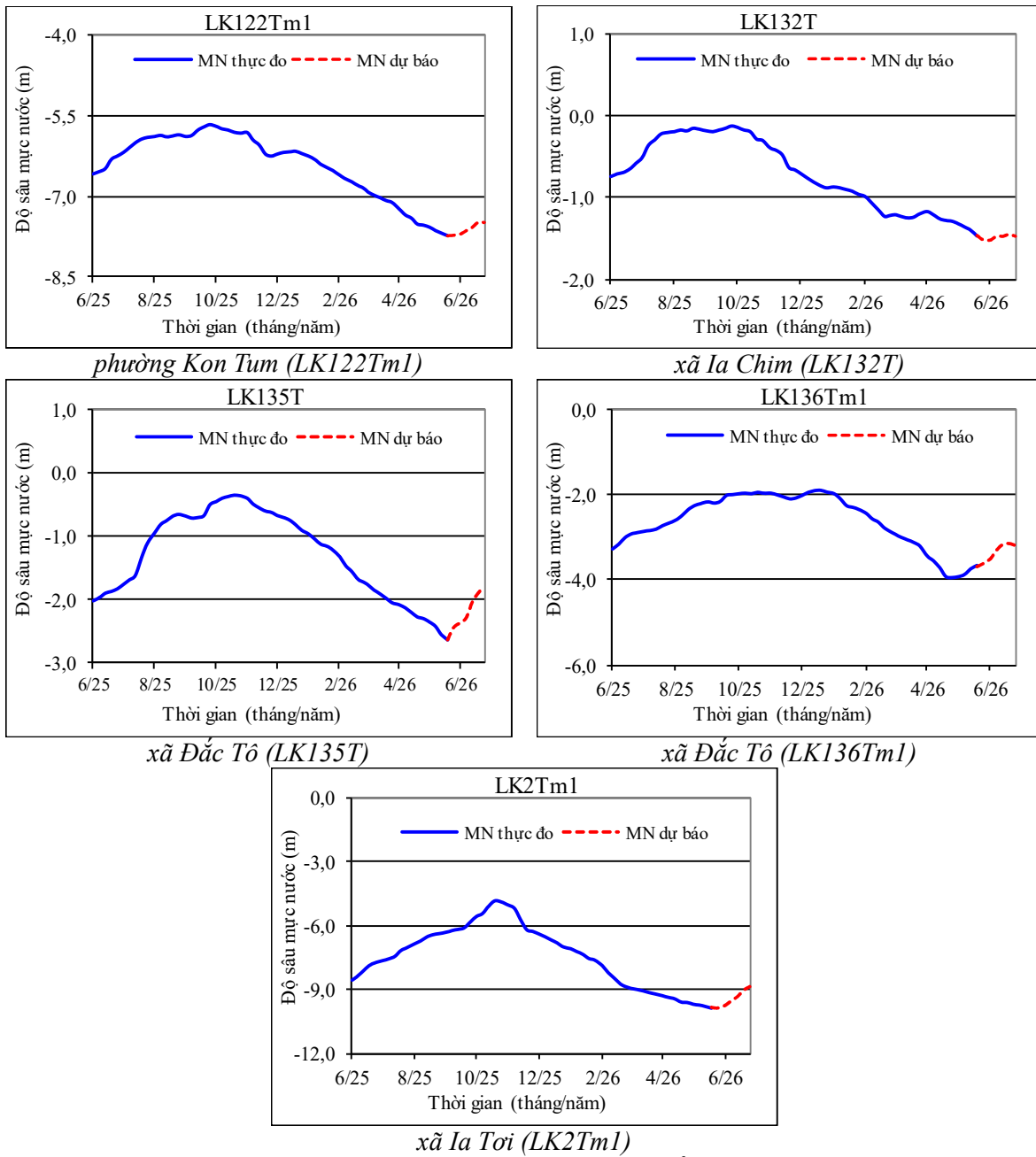
Trong tháng 6 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,07m đến 0,58m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



phường Kon Tum (C11am1)



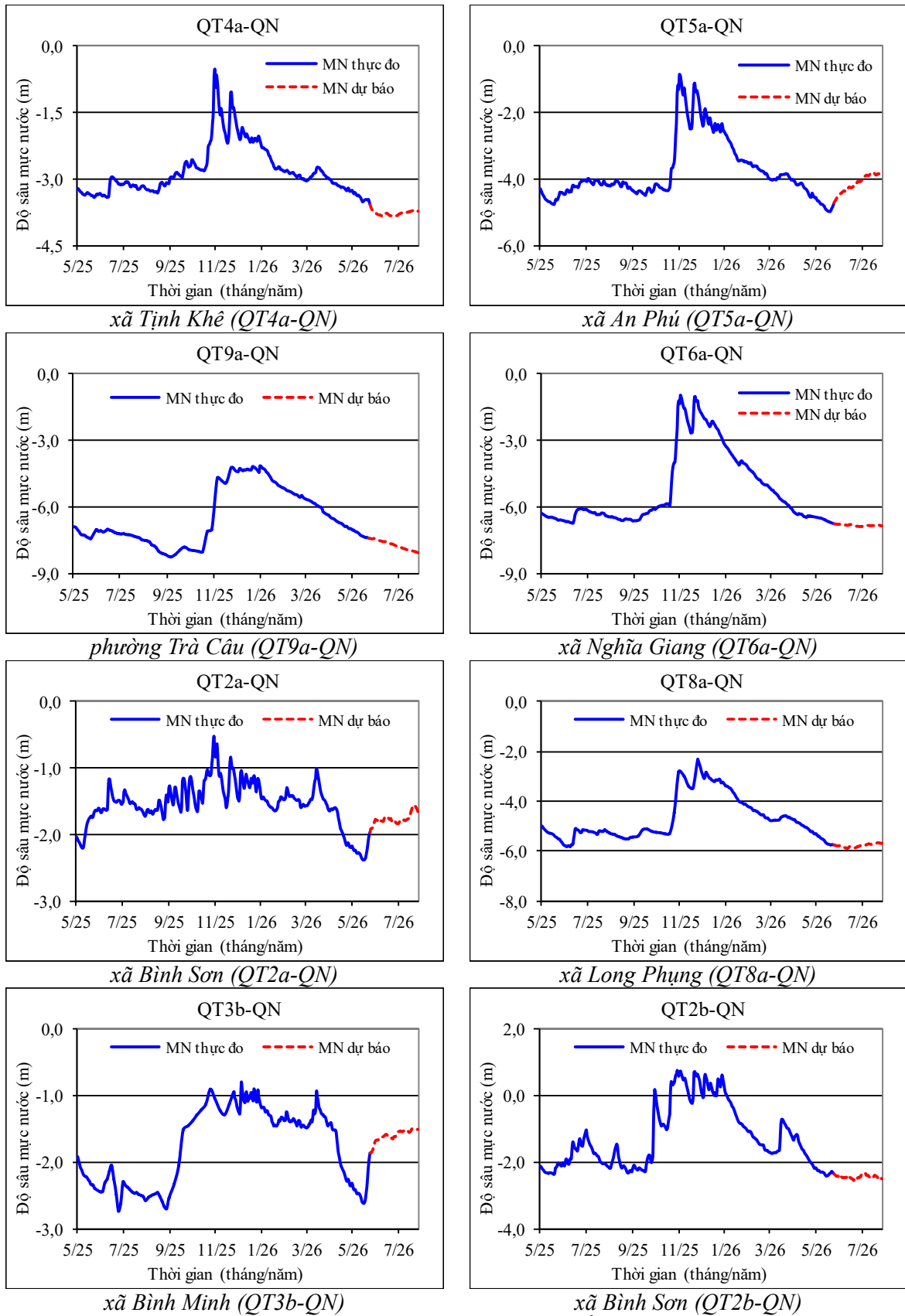
phường Kon Tum (LK121Tm2)



Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

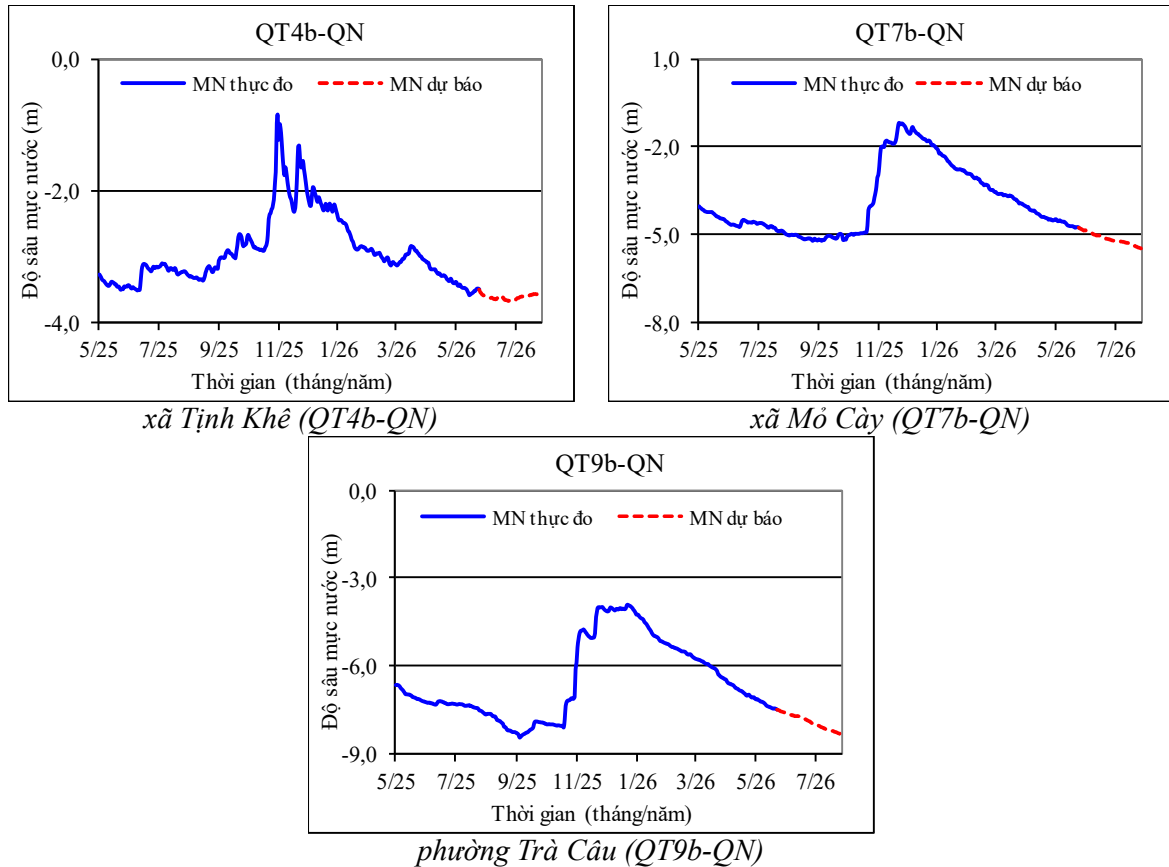
Trong tháng 6 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,15m đến 0,39m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

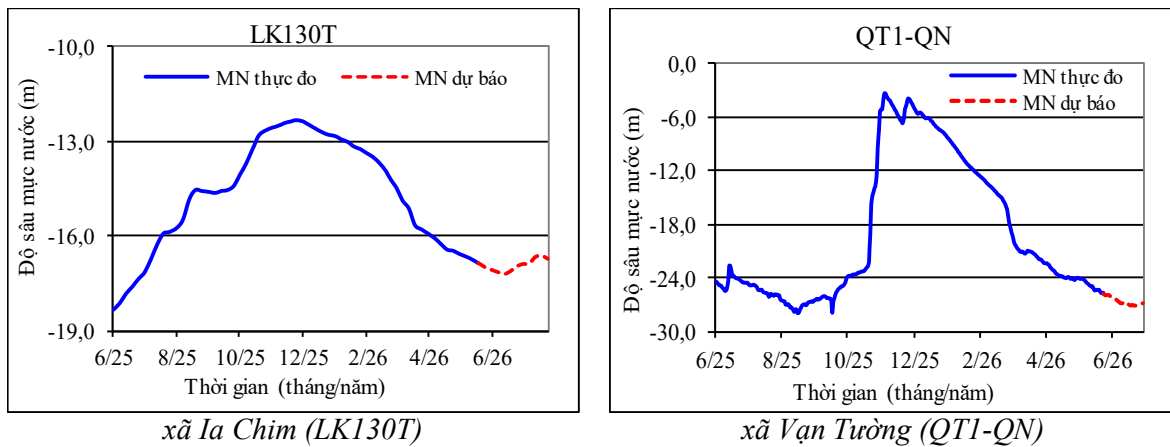
Trong tháng 6 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,15m đến 0,45m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

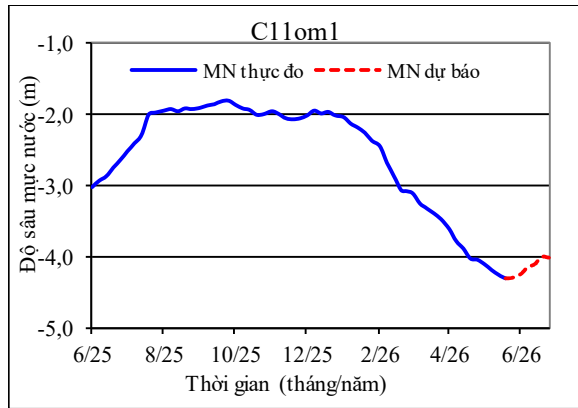
Trong tháng 6 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,41m đến 1,97m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



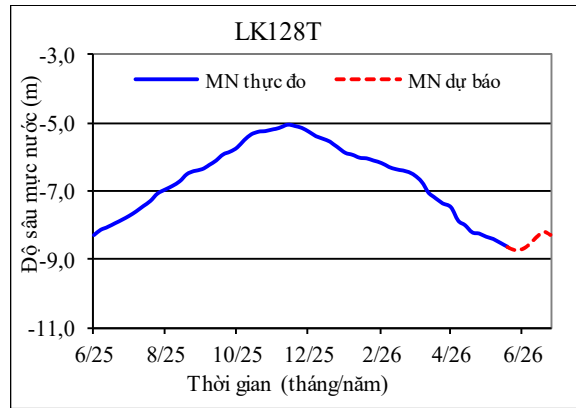
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-qp)$

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

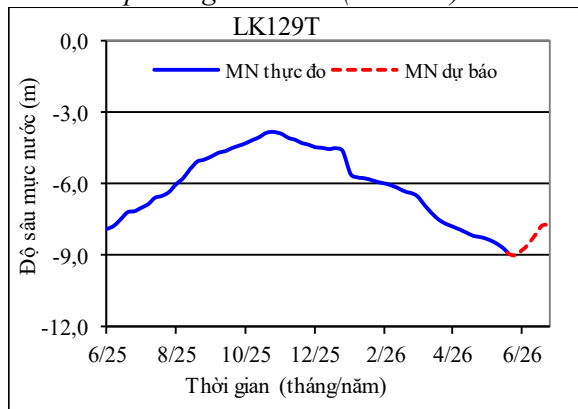
Trong tháng 6 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,06m đến 0,48m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



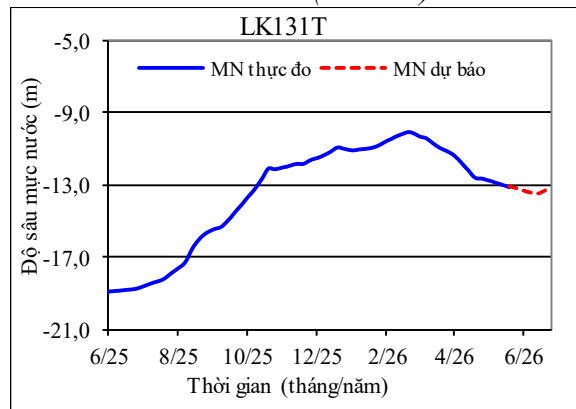
phường Kon Tum (C11om1)



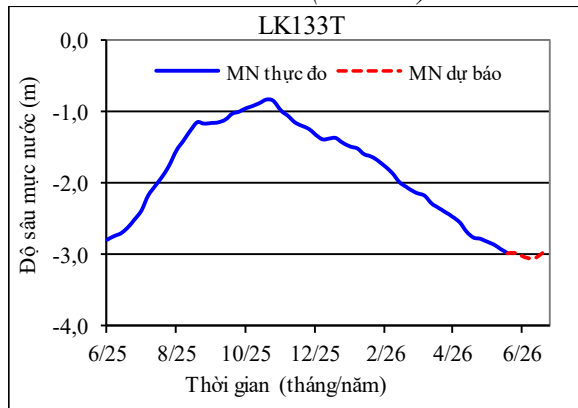
xã Đắk Mar (LK128T)



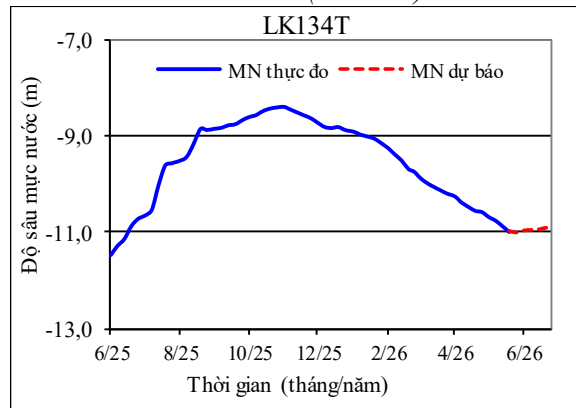
xã Đắk Mar (LK129T)



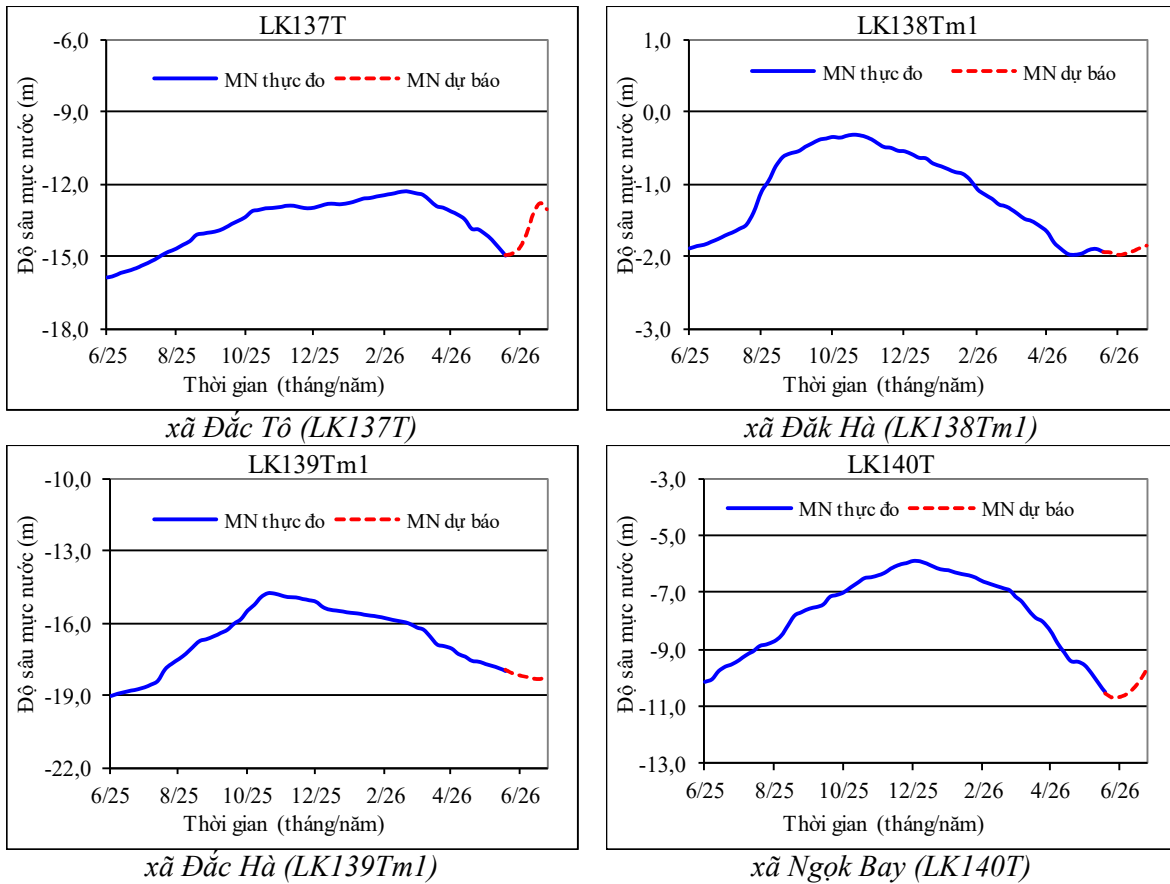
xã Ia Chim (LK131T)



xã Ngọc Bay (LK133T)



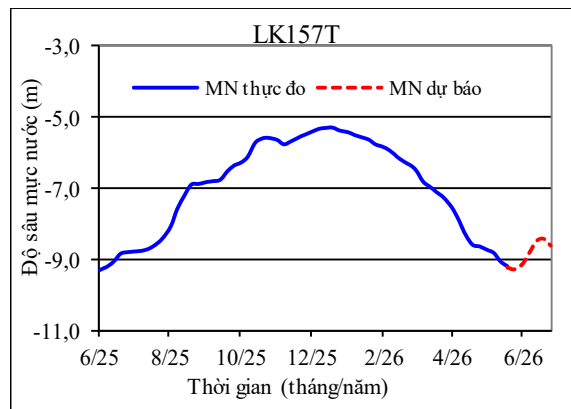
xã Ngọc Bay (LK134T)



Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

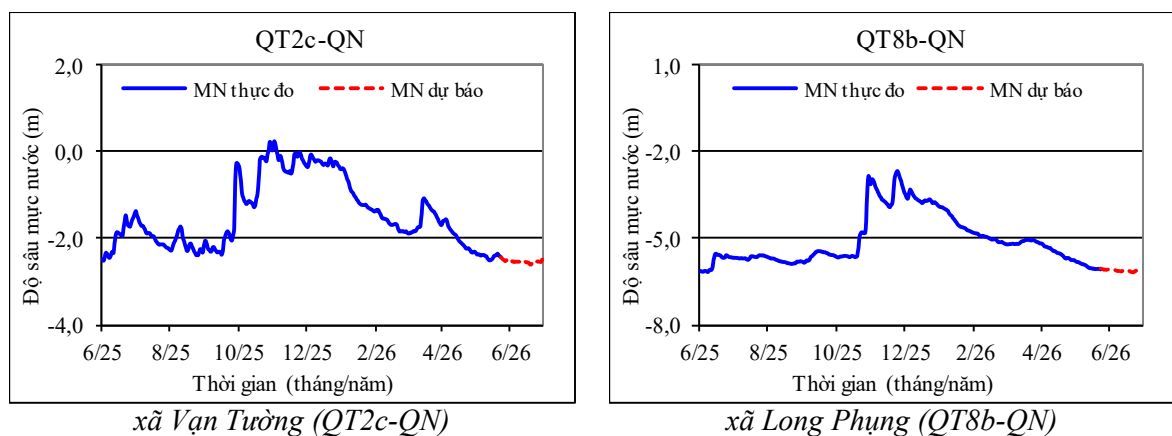
Trong tháng 6 mực nước tại công trình LK157T có xu thế dâng từ 0,2m đến 0,5m so với mực nước quan trắc tháng 5. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:



Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng ar-s

2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Trong tháng 6 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,13m đến 0,17m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



xã Vạn Tường (QT2c-QN)

xã Long Phụng (QT8b-QN)

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng pp

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 6

| STT | Công trình | Vị trí | Mực nước dự báo (m) | | | Ngày xuất hiện MN sâu nhất |
|---|------------|----------------|---------------------|----------|------------|----------------------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình | |
| I Tầng chứa nước q | | | | | | |
| 1 | C11am1 | P. Kon Tum | -5,21 | -5,97 | -5,58 | 6/6/2026 |
| 2 | LK121Tm2 | P. Kon Tum | -4,47 | -4,95 | -4,72 | 6/6/2026 |
| 3 | LK122Tm1 | P. Kon Tum | -7,49 | -7,71 | -7,59 | 6/6/2026 |
| 4 | LK132T | xã Ia Chim | -1,46 | -1,52 | -1,48 | 6/6/2026 |
| 5 | LK135T | xã Đăk Tô | -1,81 | -2,37 | -2,09 | 6/6/2026 |
| 6 | LK136Tm1 | xã Đăk Tô | -3,14 | -3,50 | -3,26 | 6/6/2026 |
| 7 | LK2Tm1 | xã Ia Toi | -8,88 | -9,77 | -9,33 | 6/6/2026 |
| II Tầng chứa nước qh | | | | | | |
| 1 | QT2a-QN | xã Bình Sơn | -1,73 | -1,84 | -1,79 | 30/6/2026 |
| 2 | QT2b-QN | xã Bình Sơn | -2,35 | -2,56 | -2,48 | 19/6/2026 |
| 3 | QT3b-QN | xã Bình Minh | -1,55 | -1,68 | -1,63 | 1/6/2026 |
| 4 | QT4a-QN | xã Tịnh Khê | -3,78 | -3,84 | -3,82 | 22/6/2026 |
| 5 | QT5a-QN | xã An Phú | -4,06 | -4,44 | -4,25 | 1/6/2026 |
| 6 | QT6a-QN | xã Nghĩa Giang | -6,80 | -6,92 | -6,85 | 27/6/2026 |
| 7 | QT8a-QN | xã Long Phụng | -5,79 | -5,89 | -5,84 | 10/6/2026 |
| 8 | QT9a-QN | P. Trà Câu | -7,43 | -7,78 | -7,59 | 30/6/2026 |
| III Tầng chứa nước qp | | | | | | |
| 1 | QT4b-QN | xã Tịnh Khê | -3,59 | -3,68 | -3,64 | 23/6/2026 |
| 2 | QT7b-QN | xã Mỏ Cày | -4,86 | -5,23 | -5,06 | 30/6/2026 |
| 3 | QT9b-QN | P. Trà Câu | -7,61 | -8,00 | -7,77 | 30/6/2026 |
| IV Tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ | | | | | | |
| 1 | LK130T | xã Ia Chim | -16,96 | -17,18 | -17,09 | 18/6/2026 |

| STT | Công trình | Vị trí | Mức nước dự báo (m) | | | Ngày xuất hiện MN sâu nhất |
|------------|----------------------------|---------------|---------------------|----------|------------|----------------------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình | |
| 2 | QT1-QN | xã Vạn Tường | -26,31 | -27,22 | -26,90 | 22/6/2026 |
| V | Tầng chứa nước n | | | | | |
| 1 | C11om1 | P. Kon Tum | -4,01 | -4,25 | -4,11 | 6/6/2026 |
| 2 | LK128T | xã Đăk Mar | -8,17 | -8,70 | -8,40 | 6/6/2026 |
| 3 | LK129T | xã Đăk Mar | -7,75 | -8,78 | -8,19 | 6/6/2026 |
| 4 | LK131T | xã Ia Chim | -13,14 | -13,54 | -13,38 | 18/6/2026 |
| 5 | LK133T | xã Ngọc Bay | -2,94 | -3,05 | -3,01 | 12/6/2026 |
| 6 | LK134T | xã Ngọc Bay | -10,91 | -10,98 | -10,95 | 6/6/2026 |
| 7 | LK137T | xã Đăk Tô | -12,79 | -14,65 | -13,56 | 6/6/2026 |
| 8 | LK138Tm1 | xã Đăk Hà | -1,86 | -1,99 | -1,93 | 6/6/2026 |
| 9 | LK139Tm1 | xã Đăk Hà | -18,18 | -18,30 | -18,25 | 24/6/2026 |
| 10 | LK140T | xã Ngọc Bay | -9,74 | -10,65 | -10,28 | 6/6/2026 |
| VI | Tầng chứa nước ar-s | | | | | |
| 1 | LK157T | xã Bờ Y | -8,40 | -9,12 | -8,67 | 6/6/2026 |
| VII | Tầng chứa nước pp | | | | | |
| 1 | QT2c-QN | xã Vạn Tường | -2,45 | -2,62 | -2,55 | 19/6/2026 |
| 2 | QT8b-QN | xã Long Phụng | -6,06 | -6,16 | -6,11 | 21/6/2026 |

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 6 so với mực nước quan trắc tháng 5 có xu thế dâng tại tầng chứa nước q, ar-s và hạ tại tầng chứa nước qh, qp, $\beta(n_2-qp)$, n, pp.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tình hình hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Quảng Ngãi chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH,

tập trung ở các tầng chứa nước q, n, ar-s. Các thông số vượt bao gồm pH, tổng Coliform, Sắt, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng q: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK122Tm1 (P. Kon Tum) và Mangan, tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK2Tm1 (xã Ia Toi).

- Tầng n: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH, Mangan, Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK133T (xã Ngọc Bay); tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất đồng thời tại hai công trình LK133T (xã Ngọc Bay) và công trình LK134T (xã Ngọc Bay).

- Tầng ar-s: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK157T (xã Bờ Y).

Ngoài ra chưa có kết quả phân tích mẫu mùa khô năm 2026 tầng chứa nước qh, qp và pp, nên chưa có đánh giá.

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafogov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

| | TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn |
|---------------------------------------|----|--|--------------------|------------------|
| Thông số cơ bản | 1 | pH | - | 5,8 - 8,5 |
| | 2 | Tổng Coliform | MPN hoặc CFU/100ml | 3 |
| | 3 | Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) | mg/l | 15 |
| | 4 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito) | mg/l | 1 |
| | 5 | Chỉ số Permanganat | mg/l | 4 |
| | 6 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 1500 |
| | 7 | Độ cứng (tính theo CaCO ₃) | mg/l | 500 |
| | 8 | Arsenic (As) | mg/l | 0,05 |
| | 9 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | 250 |
| Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người | 10 | Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nito) | mg/l | 1 |
| | 11 | Fluoride (F ⁻) | mg/l | 1 |
| | 12 | Sulfate (SO ₄ ²⁻) | mg/l | 400 |
| | 13 | Cadmi (Cd) | mg/l | 0,005 |
| | 14 | Cyanide (CN ⁻) | mg/l | 0,01 |
| | 15 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/l | 0,001 |
| | 16 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/l | 0,01 |
| | 17 | Tổng Chromi (Cr) | mg/l | 0,05 |
| | 18 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/l | 1 |
| | 19 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/l | 3 |
| | 20 | Nickel (Ni) | mg/l | 0,02 |
| | 21 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,5 |
| | 22 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/l | 5 |
| | 23 | Seleni (Se) | mg/l | 0,01 |
| | 24 | Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆) | mg/l | 0,0001 |
| | 25 | Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆) | mg/l | 0,00002 |
| | 26 | Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O) | mg/l | 0,0001 |
| | 27 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diy) bis (4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) | mg/l | 0,001 |
| | 28 | Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O) | mg/l | 0,001 |
| | 29 | Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS) | mg/l | 0,02 |
| | 30 | Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS) | mg/l | 0,06 |
| | 31 | Phenol (C ₆ H ₅ OH) | mg/l | 0,001 |
| | 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | 0,1 |
| | 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | 1 |
| | 34 | E. Coli | MPN hoặc CFU/100ml | Không phát hiện |